

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN**

Bản án số: 462/2024/DS-PT
Ngày 18-11-2024
V/v Tranh chấp đồng vay tài sản

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Tấn Quốc

Các Thẩm phán

Ông Trần Trọng Nhân

Ông Đặng Văn Nhữn

- Thư ký phiên tòa: Ông Khổng Văn Đa – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Chung - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 12 và 18 tháng 11 năm 2024 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Long An tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 401/2024/TLPT-DS ngày 02 tháng 10 năm 2024 về việc “tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 68/2024/DS-ST ngày 12 tháng 8 năm 2024 của Toà án nhân dân huyện Thạnh Hóa bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 405/2024/QĐ-PT ngày 11 tháng 10 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trần An N, sinh năm 1996. Địa chỉ cư trú: Ấp C, xã B, huyện Đ, tỉnh Long An.

- Bị đơn:

1. Ông Trần Văn P, sinh năm 1981.

2. Bà Nguyễn Thị Ngọc N1, sinh năm 1984.

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp F, xã T, huyện T, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Trần Văn C, sinh năm 1967. Địa chỉ cư trú: Số H L, Phường D, thành phố T, tỉnh Long An (Theo văn bản ủy quyền ngày 14/8/2024).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Lê Lâm V, sinh năm 1978.

2. Bà Võ Thị N2, sinh năm 1979.

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp F, xã T, huyện T, tỉnh Long An.

- *Người kháng cáo:* Ông Trần Văn P và bà Nguyễn Thị Ngọc N1 là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện cũng như lời trình bày tại Tòa án nguyên đơn ông Trần An N do bà Lê Thị Như Ý đại diện theo ủy quyền trình bày yêu cầu khởi kiện:

Ngày 14/3/2023 tại hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, ông N cho ông P và bà N1 vay 600.000.000đồng, lãi suất theo lãi suất Ngân hàng N3, thời hạn 06 tháng. Ông P và bà N1 thế chấp thửa đất số 88, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện Đ, tỉnh Long An do bà N1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để đảm bảo trả nợ vay. Đến hạn trả nợ bà N1 và ông P không trả gốc và lãi cho ông N. Do đó, ông N khởi kiện yêu cầu bà N1 và ông P trả 600.000.000đồng tiền gốc và tiền lãi tính từ ngày 14/3/2023 đến ngày 14/7/2024 là 16 tháng với mức lãi suất 0,583%/tháng, thành tiền là 55.968.000đồng, tổng cộng gốc và lãi là 655.968.000đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án ông N cung cấp: Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất ngày 14/3/2023; “hợp đồng vay thuê chấp” ngày 25/3/2023 (Tất cả bản gốc); giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà N1 đứng tên (Bản sao).

Bị đơn ông Trần Văn P và bà Nguyễn Thị Ngọc N1 do bà N1 trình bày:

Bà N1 và ông P là vợ chồng, bà N1 và ông P thừa nhận ngày 14/3/2023 tại hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, ông N cho ông P và bà N1 vay 600.000.000đồng, lãi suất theo lãi suất Ngân hàng N3, thời hạn 06 tháng, lãi suất thực tế là 3%/tháng. Ông P và bà N1 thế chấp thửa đất số 88, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện Đ, tỉnh Long An do bà N1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để đảm bảo trả nợ vay. Nay, ông N khởi kiện yêu cầu bà N1 và ông P trả 600.000.000đồng tiền gốc và tiền lãi tính từ ngày 14/3/2023 đến ngày 14/7/2024 là 16 tháng với mức lãi suất 0,583%/tháng, thành tiền là 55.968.000đồng, tổng cộng gốc và lãi là 655.968.000đồng thì bà N1 và ông P không đồng ý. Do ngày 07/7/2023, bà N1 đã chuyển khoản trả cho ông P gốc và lãi qua số tài khoản 6609205163490 hai lần là 330.000.000đ và 400.000.000đ, tổng cộng là 730.000.000đ. Do đó, bà N1 và ông P đã trả đủ gốc và lãi cho ông N nên bà N1 và ông P không đồng ý như yêu cầu của ông N. Bà N1 và ông P yêu cầu ông N trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với thửa đất số 88, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện Đ, tỉnh Long An do bà Nguyễn Thị Ngọc N1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý) do UBND huyện Đ cấp ngày 26/11/2020 số vào sổ cấp GCN:CH05110. Trong quá trình giải quyết vụ án, bà N1 cung cấp: Bảng sao kê không ghi ngày do Ngân hàng Thương mại cổ phần S chi nhánh L (Bản chính); sổ phụ TK tiền gửi không kỳ hạn do S1 phát hành (Bản chính); hợp đồng thuê chấp quyền sử dụng đất ngày 20/7/2022; hợp đồng thanh lý hợp đồng thế chấp ngày 14/3/2023 (Tất cả bản phô tô).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Lâm V và bà Võ Thị N2, do ông V trình bày:

Ông V và bà N2 là vợ chồng, ngày 25/3/2023 ông V, bà N2, bà N1 và ông P vay của ông N 700.000.000đ, lãi suất 3,5%/tháng, có thể chấp tổng diện tích 18.689m² quyền sử dụng đất (không ghi vị trí tọa lạc các thửa đất). Các ông bà V, N2, N1, P đã trả đủ gốc và lãi cho ông N và đã nhận lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi nhận lại 18.689m² thì ông V và ông P đã chuyển nhượng cho người khác.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 68/2024/DS-ST ngày 12 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Hóa đã tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần An N đối với bà Nguyễn Thị Ngọc N1 và ông Trần Văn P.

Buộc bà Nguyễn Thị Ngọc N1 và ông Trần Văn P có nghĩa vụ trả cho ông Trần An N 600.000.000đồng tiền gốc và 55.968.000đồng tiền lãi, tổng cộng gốc và lãi là 655.968.000đồng (Sáu trăm năm mươi lăm triệu chín trăm sáu mươi tám nghìn đồng) phát sinh từ tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Buộc ông Trần An N trả cho bà Nguyễn Thị Ngọc N1 và ông Trần Văn P giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với thửa đất số 88, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện Đ, tỉnh Long An do bà Nguyễn Thị Ngọc N1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý) do UBND huyện Đ cấp ngày 26/11/2020 số vào sổ cấp GCN:CH05110

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu chậm thi hành án; án phí; quyền kháng cáo; quyền yêu cầu, nghĩa vụ và thời hiệu thi hành án.

Ngày 14/8/2024, Tòa án nhân dân huyện Thanh Hóa nhận được đơn kháng cáo của ông Trần Văn P và bà Nguyễn Thị Ngọc N1 đề ngày 13/8/2024 kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Bị đơn ông Trần Văn P và bà Nguyễn Thị Ngọc N1 do ông Trần Văn C đại diện trình bày: Đối với hợp đồng vay tiền ngày 14/3/2023 thì bà N1 đã chuyển trả ông N 730.000.000đồng là phù hợp với các chứng cứ như lãi suất bản án sơ thẩm tuyên là 3%/tháng nhưng bà N1 trình bày lãi 2.000.000đồng/ngày. Việc bà N1, ông P vay thời hạn 06 tháng nhưng chuyển trả vào ngày 07/7/2023 là trả

trước hạn. Số tiền trả cao hơn so với số tiền lãi là do bà N1 còn giao dịch qua người khác rồi mới tới ông N nên số tiền thay đổi tăng lên, khi trả xong tiền bà N1, ông P có đòi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng ông N chưa trả. Còn đối với số tiền 700.000.000đồng thì do ông V vay tiền, ông P chỉ đứng tên giùm, việc trả tiền thì ông V là người trả. Như vậy, bà N1 ông P đã thanh toán đủ tiền cho khoản vay 600.000.000đồng.

Nguyên đơn ông Trần An N trình bày: Số tiền bà N1 chuyển trả cho ông N 730.000.00đồng là trả cho khoản vay 700.000.000đồng ngày 25/3/2023 mà ông N đã đưa cho bà N1 do số tiền này bản chất là ông P, bà N1 vay, còn có tên ông V, bà N2 là do thừa đất của ông P, bà N1 không đủ để thế chấp vay tiền nên mới nhờ ông V, bà N2 thế chấp thêm để đủ cho số tiền vay. Mỗi lần cho vay đều lập hợp đồng ủy quyền quyền sử dụng đất (còn gọi là thế chấp) nên khi thanh toán xong khoản vay nào thì hai bên đều hủy bỏ hợp đồng ủy quyền quyền sử dụng đất (còn gọi là xóa thế chấp). Cho nên bà N1 chuyển khoản 730.000.000đồng là trả cho khoản vay 700.000.000đồng và cũng đã hủy bỏ hợp đồng ủy quyền xong; còn số tiền vay 600.000.000đồng chưa trả nên chưa hủy bỏ hợp đồng ủy quyền.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Lâm V trình bày: Ông có vay tiền của ông N một lần nhưng không nhớ có phải số tiền 700.000.000đồng hay không, ông cũng đã trả tiền cho ông N xong tại văn phòng C1.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến:

Về tính hợp lệ của kháng cáo: Đơn kháng cáo nằm trong hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về chấp hành pháp luật: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng những quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng pháp luật.

Về giải quyết yêu cầu kháng cáo: Bản án sơ thẩm căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp. Đối với ý kiến của bị đơn cho rằng số tiền 730.000.000đồng là trả nợ cho khoản vay 700.000.000đồng là không phù hợp vì người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông V, bà N2 trình bày đã nhận lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau khi đã thanh toán xong cho nguyên đơn. Còn khoản vay 600.000.000đồng bị đơn không có căn cứ đã trả và các bên cũng chưa hủy bỏ thế chấp thửa đất số 88. Do đó, kháng cáo của bị đơn không có căn cứ chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, những người được Tòa án triệu tập có mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, Tòa án tiến hành xét xử theo trình tự phúc thẩm là phù hợp quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Tòa án cấp sơ thẩm xác định thẩm quyền Tòa án giải quyết, quan hệ pháp luật tranh chấp, người tham gia tố tụng và xét xử theo trình tự sơ thẩm là phù hợp với quy định tại Điều 26, 35, 39, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, bản án sơ thẩm đảm bảo thủ tục tố tụng.

Về việc giải quyết yêu cầu kháng cáo:

[3] Xét kháng cáo của bị đơn là ông Trần Văn P và bà Nguyễn Thị Ngọc N1, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[4] Nguyên đơn ông N và bị đơn ông P, bà N1 trình bày thống nhất ngày 14/3/2023 ông P, bà N1 có vay của ông N 600.000.000đồng, thời hạn vay 06 tháng; hai bên có lập Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất ngày 14/3/2023 đối với thửa đất số 88, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện Đ, tỉnh Long An do bà N1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; lãi suất cho vay trong hợp đồng là lãi suất của Ngân hàng N4 tại thời điểm trả nợ. Ngoài ra, ông N và ông P, bà N1 cũng thừa nhận hai bên trước đây có giao dịch vay tiền thế chấp nhiều lần, mỗi lần thanh toán xong đều giải tỏa thế chấp để trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[5] Người đại diện của bị đơn cho rằng số tiền 730.00.000đồng mà bà N1 chuyển khoản cho ông N ngày 07/7/2023 là để trả gốc lãi cho số tiền vay 600.000.000đồng nhưng thời điểm trả nợ này không phù hợp với thời hạn trả theo hợp đồng; số tiền lãi trả cũng cao hơn nhiều so với mức lãi suất cho vay thỏa thuận là gây bất lợi cho bị đơn và nguyên đơn cũng không lập hợp đồng chấm dứt hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất như mỗi lần thanh toán xong trước đây. Đối với số tiền trả 730.00.000đồng này cũng phù hợp cho khoản vay 700.000.000đồng ngày 24/3/2023 về lãi suất và thời hạn trả nợ của ông P, bà N1, ông V, bà N2. Hơn nữa, sau khi bà N1 đã chuyển trả số tiền 730.000.000đồng ngày 07/7/2023 thì cùng ngày ông N, ông P, bà N1, ông V, bà N2 cũng đã lập hợp đồng chấm dứt hợp đồng ủy quyền cho hợp đồng ủy quyền ngày 24/3/2024.

[6] Người đại diện của bị đơn còn cho rằng khoản vay 700.000.00đồng là do ông V vay và đã trả xong nhưng trong quá trình giải quyết vụ án ông V không có chứng cứ chứng minh đã trả gốc và lãi của số tiền này; tại hợp đồng vay thế chấp và hợp đồng ủy quyền ngày 24/3/2023 thì có 04 người ông P, bà N1, ông V, bà N2 đứng tên vay nên bị đơn cho rằng chỉ có ông V vay là không có căn cứ. Đối với khoản vay 600.000.000đồng thể hiện trong Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất ngày 14/3/2023 chỉ có bà N1 và ông P vay thế chấp. Bà N1, ông P không cung cấp được chứng cứ chứng minh đã trả số tiền gốc, lãi của khoản vay này và sau khi trả tiền xong thì có yêu cầu ông N phải chấm dứt thế chấp thửa đất số 88. Do đó, bản án sơ thẩm nhận định bị đơn chưa trả tiền gốc 600.000.000đồng và tiền lãi nên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ.

[7] Từ nhận định trên, bị đơn ông P, bà N1 kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên Hội đồng xét xử không chấp nhận, giữ

nguyên bản án sơ thẩm như ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An.

[8] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà N1, ông P phải chịu mỗi người 300.000đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trần Văn P và bà Nguyễn Thị Ngọc N1.

Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 68/2024/DS-ST ngày 12 tháng 8 năm 2024 của Toà án nhân dân huyện Thanh Hóa.

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 147, 148 và 483 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 357, 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự; Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; các Điều 26, 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần An N đối với bà Nguyễn Thị Ngọc N1 và ông Trần Văn P về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Buộc bà Nguyễn Thị Ngọc N1 và ông Trần Văn P có nghĩa vụ trả cho ông Trần An N 600.000.000đồng tiền gốc và 55.968.000đồng tiền lãi, tổng cộng gốc và lãi là 655.968.000đồng (Sáu trăm năm mươi lăm triệu chín trăm sáu mươi tám nghìn đồng) phát sinh từ tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Buộc ông Trần An N trả cho bà Nguyễn Thị Ngọc N1 và ông Trần Văn P 01 (một) bản gốc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với thửa đất số 88, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện Đ, tỉnh Long An do bà Nguyễn Thị Ngọc N1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý) do UBND huyện Đ cấp ngày 26/11/2020 số vào sổ cấp GCN:CH05110.

3. Về án phí sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Ngọc N1 và ông Trần Văn P phải chịu 30.238.720đồng (Ba mươi triệu hai trăm ba mươi tám nghìn bảy trăm hai mươi đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Trần An N không phải chịu án phí, hoàn trả cho ông N 14.527.000đồng (Mười bốn triệu năm trăm hai mươi bảy nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0003806 ngày 29/01/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thạnh Hóa.

4. Về án phí phúc thẩm: Ông Trần Nam P1 và Bà Nguyễn Thị Ngọc N1 phải chịu 600.000đồng (sáu trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm. Khấu trừ 600.000đồng (sáu trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí mà ông P1, bà N1 đã nộp theo các Biên lai thu số 0004071, 0004072 cùng ngày 15/8/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Hóa; ông P1, bà N1 đã nộp xong.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Tp. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Thạnh Hóa;
- Chi cục THADS huyện Thạnh Hóa;
- Đường sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Tấn Quốc